ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HƯNG HÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 376 /TB-UBND	*Hưng Hà, ngày 03 tháng 9 năm 2026.*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
Để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Văn Lang (Giai đoạn 1) Địa điểm: thôn Thưởng Phúc, thôn Thượng Ngạn, thôn Văn Lang - xã Hưng Hà - tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Thái Bình về việc thành lập Cụm công nghiệp Văn Lang, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND huyện Hưng Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Văn Lang, huyện Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 03/9/2026 của UBND xã Hưng Hà về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Văn Lang (Giai đoạn 1).

Theo đề nghị của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà tại Tờ trình số 161/TTr-CNPTQĐKVHH ngày 28/8/2026; đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 404/TTr-KT ngày 03/9/2026, Ủy ban nhân dân xã thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Văn Lang (Giai đoạn 1).

2. Diện tích đất dự kiến thu hồi: **42.285,4** m^2 đất do UBND xã Hưng Hà quản lý tại thôn Thưởng Phúc, thôn Thượng Ngạn, thôn Văn Lang thuộc địa giới hành chính xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên *(Có danh sách chi tiết kèm theo)*.

Vị trí, loại đất thu hồi được xác định theo Tờ bản đồ địa chính xã Hưng Hà đo đạc bổ sung tháng 7 năm 2025: 277 572-6 Tờ số 116, 277 572-8 Tờ số 119, 277 572-9 Tờ số 120 do Công ty Cổ phần Trắc địa - Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 7 năm 2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định ngày 25/8/2026.

3. Tiến độ thu hồi đất: Dự kiến hoàn thành trong tháng 10/2026.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; ...

Dự kiến hoàn thành trước ngày 20/9/2026.

5. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngay sau khi hết thời hạn niêm yết; Tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình thẩm định theo quy định.

- Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định; Niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng hộ gia đình, cá nhân có liên quan theo quy định.

Dự kiến hoàn thành trước ngày 20/10/2026.

- Thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngay sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Uỷ ban nhân dân xã Hưng Hà thông báo để các phòng, đơn vị liên quan và các hộ gia đình, cá nhân triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND xã;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HƯNG HÀ T.HƯNG YÊN

Nguyễn Văn Trường

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT
Dự án Cụm Công nghiệp Văn Lang (Giai đoạn 1),
Địa điểm: thôn Thưởng Phúc, thôn Thượng Ngạn, thôn Văn Lang
- xã Hưng Hà - tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Thông báo số 376 /TB-UBND ngày 03/9/2026 của UBND xã Hưng Hà)

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
1	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	1142	LUC	28,2	
2	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	1157	LUC	3,7	
3	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	1283	LUC	12,6	
4	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	3001	DGT	370,2	
5	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	3002	DGT	71,6	
6	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	3003	DGT	18,2	
7	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	116	4001	DTL	223,2	
8	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	119	11	LUC	11,9	
9	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	119	21	DRA	267,3	
10	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	110	LUC	12,5	
11	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	127	LUC	65,4	
12	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	129	LUC	3,9	
13	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	282	LUC	0,8	
14	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	445	LUC	0,7	
15	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	508	LUC	2,5	
16	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	509	LUC	100,9	
17	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	516	LUC	42,1	
18	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	527	LUC	31,0	
19	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	534	LUC	0,5	
20	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	540	LUC	19,6	
21	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	547	LUC	9,2	
22	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	564	LUC	29,1	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
23	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	574	LUC	294,1	
24	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	583	LUC	91,4	
25	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	590	LUC	23,3	
26	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	595	LUC	4,0	
27	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	608	LUC	2,4	
28	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	615	LUC	6,8	
29	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	624	LUC	6,7	
30	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	626	DRA	901,1	
31	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	642	LUC	146,4	
32	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	645	LUC	1,1	
33	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	646	LUC	150,9	
34	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	647	LUC	5,5	
35	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	655	LUC	78,8	
36	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	660	LUC	21,1	
37	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	668	LUC	27,7	
38	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	672	DRA	599,7	
39	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	675	LUC	1,7	
40	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	679	LUC	28,6	
41	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	685	LUC	12,8	
42	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	689	LUC	12,5	
43	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	694	LUC	109,2	
44	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	698	LUC	191,2	
45	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	703	LUC	5,4	
46	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	707	DRA	82,6	
47	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	708	LUC	10,4	
48	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	713	LUC	48,8	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
49	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	714	LUC	119,9	
50	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	720	LUC	1,1	
51	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	721	LUC	22,4	
52	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	724	LUC	37,5	
53	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	725	LUC	1,1	
54	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	728	LUC	28,3	
55	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	732	LUC	178,2	
56	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	734	LUC	5,7	
57	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	737	LUC	123,8	
58	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	738	LUC	0,5	
59	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	742	LUC	3,6	
60	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	743	LUC	5,0	
61	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	746	LUC	23,0	
62	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	752	LUC	8,7	
63	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	759	DTL	1.113,9	
64	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	762	LUC	10,7	
65	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	764	LUC	86,0	
66	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	767	LUC	7,4	
67	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	769	LUC	21,5	
68	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	777	LUC	30,3	
69	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	778	LUC	23,0	
70	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	781	LUC	21,2	
71	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	787	LUC	11,5	
72	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	789	LUC	53,6	
73	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	790	LUC	200,2	
74	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	791	LUC	10,6	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
75	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	797	LUC	13,1	
76	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	800	LUC	27,6	
77	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	801	LUC	0,6	
78	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	802	LUC	19,0	
79	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	803	LUC	9,3	
80	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	804	LUC	0,4	
81	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	806	LUC	5,0	
82	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	808	LUC	16,1	
83	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	810	LUC	3,9	
84	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	814	LUC	18,4	
85	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	815	LUC	11,8	
86	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	816	LUC	0,8	
87	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	817	LUC	9,6	
88	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	818	LUC	24,9	
89	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	821	LUC	9,9	
90	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	822	LUC	15,4	
91	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	826	LUC	41,4	
92	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	828	LUC	8,2	
93	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	829	LUC	8,2	
94	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	831	LUC	0,6	
95	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	832	LUC	9,8	
96	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	834	LUC	130,3	
97	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	835	LUC	40,3	
98	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	838	LUC	6,0	
99	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	843	LUC	7,4	
100	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	844	LUC	4,8	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
101	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	851	LUC	65,0	
102	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	852	LUC	13,8	
103	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	854	LUC	16,2	
104	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	855	LUC	16,4	
105	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	856	LUC	35,3	
106	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	857	LUC	1,1	
107	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	861	LUC	1,9	
108	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	862	LUC	11,0	
109	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	867	LUC	2,4	
110	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	869	LUC	23,0	
111	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	870	LUC	300,1	
112	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	873	LUC	2,8	
113	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	875	LUC	8,3	
114	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	878	LUC	8,9	
115	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	884	LUC	6,1	
116	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	885	LUC	14,4	
117	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	886	LUC	48,9	
118	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	887	LUC	10,2	
119	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	895	LUC	3,8	
120	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	896	LUC	9,0	
121	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	898	LUC	1,0	
122	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	900	LUC	0,5	
123	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	902	LUC	83,3	
124	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	909	LUC	24,2	
125	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	910	LUC	25,6	
126	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	911	LUC	0,6	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
127	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	916	LUC	102,6	
128	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	917	LUC	1,3	
129	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	918	LUC	68,2	
130	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	921	LUC	31,6	
131	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	923	LUC	59,7	
132	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	926	LUC	1,6	
133	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	927	LUC	21,3	
134	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	932	LUC	0,8	
135	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	934	LUC	30,9	
136	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	935	LUC	8,5	
137	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	938	LUC	68,8	
138	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	944	LUC	88,7	
139	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	945	LUC	20,6	
140	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	950	LUC	14,1	
141	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	951	LUC	22,6	
142	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	961	LUC	124,9	
143	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	968	LUC	1,8	
144	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	969	LUC	9,4	
145	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	970	LUC	82,1	
146	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	972	LUC	10,9	
147	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	980	LUC	3,4	
148	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	987	LUC	5,4	
149	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	990	LUC	22,3	
150	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	991	LUC	30,5	
151	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	994	LUC	33,6	
152	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1003	LUC	0,8	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
153	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1006	LUC	0,8	
154	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1012	LUC	2,4	
155	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1013	LUC	14,1	
156	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1017	LUC	27,8	
157	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1022	LUC	22,5	
158	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1027	LUC	73,8	
159	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1030	LUC	19,6	
160	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1034	LUC	13,5	
161	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1040	LUC	2,8	
162	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1042	LUC	39,7	
163	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1043	LUC	17,7	
164	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1050	LUC	5,3	
165	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1051	LUC	12,8	
166	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1060	LUC	68,5	
167	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1062	LUC	11,8	
168	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1063	LUC	1,2	
169	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1064	LUC	12,0	
170	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1067	LUC	31,7	
171	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1072	LUC	7,9	
172	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1075	LUC	128,4	
173	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1078	LUC	8,9	
174	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1079	LUC	32,6	
175	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1082	LUC	1,7	
176	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1085	LUC	30,6	
177	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1089	LUC	1,0	
178	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1091	LUC	11,8	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
179	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1096	LUC	24,3	
180	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1097	LUC	8,2	
181	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1098	LUC	2,3	
182	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1099	LUC	2,1	
183	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1100	LUC	32,6	
184	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1107	LUC	2,5	
185	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1110	LUC	0,5	
186	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1113	LUC	3,7	
187	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1117	LUC	1,6	
188	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1120	LUC	0,6	
189	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1123	LUC	1,0	
190	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1124	LUC	5,9	
191	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1128	LUC	1,7	
192	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1129	LUC	1,3	
193	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	1130	LUC	61,2	
194	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1139	LUC	8,6	
195	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1143	LUC	93,6	
196	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1147	LUC	1,3	
197	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1151	LUC	17,7	
198	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1154	LUC	19,4	
199	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1159	LUC	0,7	
200	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1169	LUC	18,3	
201	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1187	LUC	5,2	
202	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1193	LUC	0,5	
203	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1194	LUC	7,8	
204	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1203	LUC	15,3	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
205	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1205	LUC	1,4	
206	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1210	LUC	0,6	
207	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1219	LUC	11,0	
208	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1222	LUC	36,0	
209	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1235	LUC	13,9	
210	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1238	LUC	23,1	
211	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1243	LUC	5,2	
212	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1251	LUC	7,6	
213	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1254	LUC	0,5	
214	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1276	LUC	94,9	
215	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1283	LUC	0,6	
216	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1293	LUC	77,5	
217	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1310	LUC	3,4	
218	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1320	LUC	0,7	
219	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1324	LUC	1,0	
220	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1334	LUC	22,6	
221	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1340	LUC	0,6	
222	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1344	LUC	15,4	
223	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1368	LUC	5,8	
224	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1385	LUC	4,0	
225	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1392	LUC	5,2	
226	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1405	LUC	15,9	
227	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1407	LUC	9,5	
228	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1442	LUC	26,8	
229	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1444	LUC	71,6	
230	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1457	LUC	3,5	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
231	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1465	LUC	30,7	
232	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1500	LUC	7,0	
233	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1608	LUC	0,7	
234	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1623	LUC	1,4	
235	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1641	LUC	1,5	
236	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	1657	LUC	0,7	
237	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2129	NTD	3,6	
238	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2130	NTD	0,4	
239	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2131	NTD	2,5	
240	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2132	NTD	2,0	
241	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2133	NTD	5,3	
242	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2134	NTD	2,2	
243	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2135	NTD	100,5	
244	UBND xã Hưng Hà	Văn Lang	120	2136	NTD	3,0	
245	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2137	BCS	17,7	
246	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2138	BCS	1,6	
247	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2139	NTD	1,1	
248	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2140	LUC	91,5	
249	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2141	LUC	136,3	
250	UBND xã Hưng Hà	Thưởng Phúc	120	2142	LUC	67,7	
251	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2152	LUC	1,5	
252	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2156	LUC	3,7	
253	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2162	LUC	4,0	
254	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2169	LUC	1,4	
255	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2174	LUC	0,6	
256	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2177	LUC	1,8	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
257	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2183	LUC	32,0	
258	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2185	LUC	6,7	
259	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn	120	2196	LUC	72,0	
260	UBND xã Hưng Hà		120	3000	DGT	401,6	
261	UBND xã Hưng Hà		120	3001	DGT	0,9	
262	UBND xã Hưng Hà		120	3002	DGT	13,8	
263	UBND xã Hưng Hà		120	3003	DGT	153,1	
264	UBND xã Hưng Hà		120	3004	DGT	24,2	
265	UBND xã Hưng Hà		120	3005	DGT	56,4	
266	UBND xã Hưng Hà		120	3006	DGT	17,2	
267	UBND xã Hưng Hà		120	3007	DGT	123,0	
268	UBND xã Hưng Hà		120	3008	DGT	145,0	
269	UBND xã Hưng Hà		120	3009	DGT	81,3	
270	UBND xã Hưng Hà		120	3010	DGT	89,9	
271	UBND xã Hưng Hà		120	3011	DGT	38,0	
272	UBND xã Hưng Hà		120	3012	DGT	22,7	
273	UBND xã Hưng Hà		120	3013	DGT	115,9	
274	UBND xã Hưng Hà		120	3014	DGT	363,5	
275	UBND xã Hưng Hà		120	3015	DGT	731,6	
276	UBND xã Hưng Hà		120	3016	DGT	659,8	
277	UBND xã Hưng Hà		120	3017	DGT	199,9	
278	UBND xã Hưng Hà		120	3018	DGT	515,9	
279	UBND xã Hưng Hà		120	3019	DGT	799,1	
280	UBND xã Hưng Hà		120	3021	DGT	615,8	
281	UBND xã Hưng Hà		120	3022	DGT	1.297,0	
282	UBND xã Hưng Hà		120	3023	DGT	602,1	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
283	UBND xã Hưng Hà		120	3024	DGT	1.886,9	
284	UBND xã Hưng Hà		120	3025	DGT	3.293,9	
285	UBND xã Hưng Hà		120	3026	DGT	1.136,0	
286	UBND xã Hưng Hà		120	3027	DGT	1.259,6	
287	UBND xã Hưng Hà		120	3028	DGT	68,2	
288	UBND xã Hưng Hà		120	3029	DGT	1.011,0	
289	UBND xã Hưng Hà		120	3030	DGT	1.662,4	
290	UBND xã Hưng Hà		120	3031	DGT	1.393,4	
291	UBND xã Hưng Hà		120	3032	DGT	596,0	
292	UBND xã Hưng Hà		120	3033	DGT	949,0	
293	UBND xã Hưng Hà		120	3034	DGT	454,0	
294	UBND xã Hưng Hà		120	3035	DGT	457,9	
295	UBND xã Hưng Hà		120	3036	DGT	1.121,4	
296	UBND xã Hưng Hà		120	3037	DGT	1.275,9	
297	UBND xã Hưng Hà		120	3038	DGT	95,0	
298	UBND xã Hưng Hà		120	3039	DGT	100,8	
299	UBND xã Hưng Hà		120	3040	DGT	7,6	
300	UBND xã Hưng Hà		120	3041	DGT	95,6	
301	UBND xã Hưng Hà		120	3042	DGT	54,1	
302	UBND xã Hưng Hà		120	4000	DTL	113,0	
303	UBND xã Hưng Hà		120	4001	DTL	46,9	
304	UBND xã Hưng Hà		120	4002	DTL	46,8	
305	UBND xã Hưng Hà		120	4003	DTL	71,3	
306	UBND xã Hưng Hà		120	4004	DTL	145,2	
307	UBND xã Hưng Hà		120	4005	DTL	27,9	
308	UBND xã Hưng Hà		120	4006	DTL	40,3	

Stt	Họ và tên (Hộ gia đình/Cá nhân)	Địa chỉ (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất dự kiến thu hồi	Diện tích thu hồi (m^2)	Ghi chú
309	UBND xã Hưng Hà		120	4007	DTL	87,4	
310	UBND xã Hưng Hà		120	4008	DTL	232,8	
311	UBND xã Hưng Hà		120	4009	DTL	98,4	
312	UBND xã Hưng Hà		120	4010	DTL	122,9	
313	UBND xã Hưng Hà		120	4011	DTL	136,2	
314	UBND xã Hưng Hà		120	4012	DTL	456,2	
315	UBND xã Hưng Hà		120	4013	DTL	196,0	
316	UBND xã Hưng Hà		120	4014	DTL	408,9	
317	UBND xã Hưng Hà		120	4015	DTL	83,9	
318	UBND xã Hưng Hà		120	4016	DTL	411,8	
319	UBND xã Hưng Hà		120	4017	DTL	99,8	
320	UBND xã Hưng Hà		120	4018	DTL	320,3	
321	UBND xã Hưng Hà		120	4019	DTL	1.833,5	
322	UBND xã Hưng Hà		120	4020	DTL	872,9	
323	UBND xã Hưng Hà		120	4021	DTL	600,2	
324	UBND xã Hưng Hà		120	4022	DTL	171,1	
325	UBND xã Hưng Hà		120	4023	DTL	337,2	
326	UBND xã Hưng Hà		120	4024	DTL	97,9	
327	UBND xã Hưng Hà		120	4025	DTL	470,0	
328	UBND xã Hưng Hà		120	4026	DTL	1,3	
329	UBND xã Hưng Hà		120	4027	DTL	47,4	
330	UBND xã Hưng Hà		120	4028	SON	342,3	
Tổng cộng						**42.285,4**	